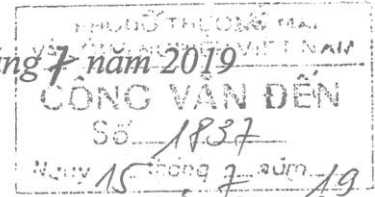


Số: 183 /KH-UBND

Yên Bái, ngày 10 tháng 7 năm 2019



## KẾ HOẠCH

**Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế; cải thiện, nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Yên Bái trong năm 2019 và các năm tiếp theo**

- Ban P. chi

- VP tổng hợp

Nghị

15/7/19

MTC

15/2

Căn cứ kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW được Bộ Nội vụ phê duyệt và công bố tại Quyết định số 326/QĐ-BNV ngày 19/4/2019; kết quả Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước năm 2018 được Bộ Nội vụ phê duyệt và công bố tại Quyết định số 320/QĐ-BNV ngày 18/4/2018; kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2018 được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Yên Bái xây dựng Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế; cải thiện, nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính (CCHC), cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Yên Bái trong năm 2019 và các năm tiếp theo, cụ thể như sau:

### A. MỤC ĐÍCH, MỤC TIÊU, YÊU CẦU

#### I. Mục đích

1. Xác định các tồn tại, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nói chung; xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc đề các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS) năm 2018, Chỉ số cạnh tranh năng lực cấp tỉnh (PCI) bị giảm điểm hoặc không đạt điểm theo yêu cầu; đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để tiếp tục cải thiện, nâng cao các Chỉ số nêu trên, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2019 và những năm tiếp theo.

2. Tiếp tục tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020 và hàng năm.

3. Thực hiện hiệu quả hơn nữa các nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng

cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019, định hướng đến năm 2021 tỉnh Yên Bái và Chương trình hành động “Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh” tỉnh Yên Bái giai đoạn 2015-2020, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ và ổn định của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

## **II. Mục tiêu**

1. Phần đầu Chỉ số PAR INDEX năm 2019 của tỉnh Yên Bái tăng 8-10 bậc so với năm 2018 và nằm trong Top 30 của cả nước.

2. Thực hiện tốt, đồng bộ cả 08 nội dung đánh giá của Chỉ số PAPI năm 2019 và những năm tiếp theo, phần đầu cải thiện 12 nội dung thành phần thuộc nhóm trung bình thấp và thấp nhất, đồng thời giữ vững và phát huy các nội dung được đánh giá thực hiện ở nhóm trung bình cao và nhóm cao nhất trong năm 2018.

3. Khắc phục cả 5 yếu tố cơ bản Chỉ số SIPAS, trong đó chú trọng việc tiếp nhận, giải quyết góp ý, phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức. Nâng Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh tăng từ 6- 8 bậc.

4. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường thu hút đầu tư, phát triển các ngành, lĩnh vực, địa bàn trọng điểm gắn với tái cơ cấu các ngành kinh tế chủ yếu của tỉnh như nông nghiệp, công nghiệp, thương mại - dịch vụ..., nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành kinh tế. Năm 2019, cải thiện điểm số của các chỉ số thành phần, tăng tổng điểm chung để tăng thứ hạng từ vị trí thứ 42 lên vị trí thứ 36-38 (tăng từ 4 bậc trở lên); phần đầu đưa Chỉ số PCI của tỉnh vào nhóm tỉnh có chất lượng điều hành khá và nằm ở tốp đầu của các tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc.

## **III. Yêu cầu**

1. Các cấp, các ngành và các địa phương phải xác định việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch này là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, cần tập trung chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt và ưu tiên gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, giám sát thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi, trách nhiệm của cơ quan, địa phương mình, đồng thời phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện, đây là cơ sở để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua khen thưởng hàng năm của người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Các nhiệm vụ, giải pháp đề ra phải có tính khả thi, phù hợp với tình hình thực tế của mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương, xác định rõ mục tiêu, kết quả, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, tiến độ thực hiện, thời gian hoàn thành để các cơ quan, đơn vị có cơ sở tổ chức thực hiện, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

## **B. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **I. Công tác cải cách hành chính**

#### **1. Nhiệm vụ chung**

1.1. Tăng cường đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hiện nhiệm vụ CCHC, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của từng ngành, lĩnh vực; kịp thời chỉ đạo, rà soát những tồn tại, hạn chế thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương để đề ra biện pháp chấn chỉnh, khắc phục.

Tiếp tục thực hiện nghiêm Chi thị số 09/CT-UBND ngày 16/8/2017 của UBND tỉnh về việc tăng cường các giải pháp cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2017-2020. Phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo CCHC trong đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh giao; xem xét trách nhiệm của thành viên Ban Chỉ đạo CCHC, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có 02 năm không hoàn thành các nhiệm vụ trong bộ Chỉ số PAPI, PAR INDEX, SIPAS thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương; kiên quyết không xét thi đua khen thưởng đối với cơ quan, đơn vị, địa phương không hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC trong năm kế hoạch.

Hàng năm, mỗi cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao phải nghiên cứu, đề xuất ít nhất 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới trong công tác CCHC, trình cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về CCHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; thực hiện việc công khai, minh bạch nội dung khảo sát Chỉ số PAPI, SIPAS đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người dân để người dân tham gia khảo sát trả lời nội dung khảo sát phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

1.2. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo tính hợp pháp, đồng bộ, thống nhất, khả thi; thường xuyên kiểm tra, rà soát, đánh giá việc thực thi văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

1.3. Thường xuyên rà soát, kiến nghị, đề xuất cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC) gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp nhưng phải bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước. Khẩn trương rà soát, công bố nhóm TTHC liên thông thuộc phạm vi, thẩm quyền được giao. Chuẩn hóa, nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của Bộ phận Phục vụ hành chính công các cấp và Bộ phận một cửa bảo đảm thực chất, giảm tỷ lệ trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ; thực hiện việc thông báo kết quả giải quyết hồ sơ sớm hơn quy định và nghiêm túc thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, tránh gây bức xúc, tạo luận không tốt trong nhân dân.

Xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết TTHC; nghiên cứu xây dựng quy trình liên thông trong giải quyết TTHC liên thông trong một số lĩnh vực như: đất đai, đầu tư xây dựng, chế độ, chính sách..., hoàn thành

trong tháng 7/2019. Thực hiện đầy đủ, đúng quy định việc cập nhật, công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử và tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

1.4. Đẩy mạnh việc đổi mới, sắp xếp và kiện toàn tổ chức các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo kế hoạch của tỉnh; quan tâm thực hiện các lĩnh vực phân cấp và gắn kết chặt chẽ với các chính sách tinh giản biên chế trên cơ sở tổ chức triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại các Chương trình hành động của Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

1.5. Tập trung đẩy mạnh cải cách công vụ, công chức; tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức phải đúng với năng lực, tiêu chuẩn của vị trí việc làm đã được phê duyệt. Thực hiện nghiêm quy định về cơ cấu, số lượng cấp phó tại các cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quá trình thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp sai phạm trong tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức. Có kế hoạch để nâng cao tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã.

1.6. Mở rộng mô hình đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ; đổi mới cơ chế quản lý tài chính công tại các cơ quan, đơn vị; đẩy mạnh thực hiện phân cấp quản lý ngân sách nhà nước gắn với đổi mới phân cấp quản lý kinh tế - xã hội.

1.7. Tập trung triển khai có hiệu quả các nhóm nhiệm vụ về xây dựng, phát triển chính quyền điện tử theo quy định tại Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025. Thực hiện hiệu quả việc xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ thông tin, báo cáo theo quy định. Tăng cường xây dựng, sử dụng hiệu quả các phần mềm quản lý, cơ sở dữ liệu dùng chung, bảo đảm quản lý thống nhất, đồng bộ và kết nối thông suốt giữa cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.8. Chính quyền cấp xã nghiêm túc thực hiện việc công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo và ngân sách cấp xã hàng năm. Huy động mọi nguồn lực nhằm củng cố, xây dựng cơ sở hạ tầng, hoàn thành mục tiêu về hạ tầng nông thôn như: giáo dục, y tế, nước sạch, đường giao thông nông thôn trong Kế hoạch xây dựng nông thôn mới. Hưởng ứng và thực hiện có hiệu quả việc bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước. Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các giải pháp cải thiện chất lượng cung ứng các dịch vụ công, đặc biệt trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, tư pháp; khẩn trương thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền để góp phần đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp huyện.



1.9. Các cấp, các ngành tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ sở triển khai thực hiện; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện tốt công tác thực hiện giám sát của HĐND và tiếp thu, trả lời ý kiến của cử tri. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và Ban Giám sát đầu tư cộng đồng. Tăng cường trách nhiệm của các ngành, các cấp trong giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dân; công khai các kết luận thanh tra, kiểm tra, đồng thời có cơ chế giám sát việc chấp hành kết luận của thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi tham nhũng, tiêu cực.

1.10. UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo thực hiện rà soát lại từng đối tượng thu là doanh nghiệp, hộ kinh doanh từng khoản thu, đẩy mạnh chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế, đi đôi với phát triển nuôi dưỡng nguồn thu bền vững.

## **2. Nhiệm vụ cụ thể**

Ngoài các nhiệm vụ chung nêu trên và căn cứ Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các sở, ban, ngành, UBND các cấp huyện, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo xây dựng Kế hoạch cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện các nhiệm vụ cụ thể (nêu tại Phụ lục số 1 kèm theo Kế hoạch này) đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng yêu cầu.

## **II. Công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh**

### **1. Nhiệm vụ chung**

1.1. Xây dựng kế hoạch hành động của ngành, địa phương về tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Yên Bái năm 2019 (6 tháng cuối năm). Phối hợp với các đơn vị liên quan tập trung quyết liệt khắc phục những chỉ số thành phần còn hạn chế, yếu kém, chưa được đánh giá cao từ cộng đồng doanh nghiệp. Tiếp tục duy trì và cải thiện mạnh mẽ hơn nữa nhằm nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh, góp phần đẩy mạnh thu hút đầu tư, hỗ trợ tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, doanh nghiệp, cá nhân phát triển bình đẳng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của UBND tỉnh Yên Bái ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019, định hướng đến năm 2021 tỉnh Yên Bái, Quyết định số 1443/QĐ-UBND ngày 10/8/2015 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động “Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI)” tỉnh Yên Bái giai đoạn 2015-2020.

1.3. Nâng cao tính năng động tiên phong của lãnh đạo các sở, ngành, địa phương trong cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Người đứng đầu

các cơ quan, đơn vị cần quán triệt, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức đối với nhiệm vụ cải thiện Chỉ số PCI; lựa chọn, bố trí cán bộ có năng lực, tâm huyết, kỹ năng để thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến các doanh nghiệp, nhà đầu tư. Kịp thời giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh của doanh nghiệp về các vấn đề khó khăn trong giải quyết TTHC; kiên quyết xử lý nghiêm các cơ quan, đơn vị, cá nhân gây chậm trễ, khó khăn cho doanh nghiệp.

Đổi mới và đa dạng hóa các hình thức đối thoại, gặp gỡ cộng đồng doanh nghiệp, tích cực tháo gỡ các trở ngại đối với các doanh nghiệp theo hướng tạo thuận lợi nhất cho doanh nghiệp trong khuôn khổ pháp luật. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức gặp gỡ, trao đổi, đối thoại trực tiếp với doanh nghiệp trên địa bàn ít nhất 01 lần/quý.

1.4. Nâng cao chất lượng công tác xây dựng và quản lý quy hoạch, công bố công khai đầy đủ các thông tin liên quan đến quy hoạch trên Trang thông tin điện tử của từng ngành, địa phương để doanh nghiệp, nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận, tra cứu. Công khai, minh bạch mọi vấn đề liên quan đến thành lập doanh nghiệp như các TTHC, các quy định về phí và lệ phí, các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế... trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang Thông tin điện tử và bộ phận một cửa của các sở, ban, ngành, địa phương để doanh nghiệp thuận tiện trong việc tiếp cận, nghiên cứu. Thường xuyên cập nhật văn bản QPPL, TTHC liên quan đến doanh nghiệp; nhà đầu tư.

1.5. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 15/3/2019 của HĐND tỉnh về Quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2019-2025. Nghiêm túc thực hiện quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, môi trường. Tạo sự bình đẳng, công bằng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong tiếp cận và thuận lợi trong việc thụ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, tiếp cận tín dụng, đất đai và các nguồn lực tài chính của nhà nước. Thực hiện nghiêm quy định pháp luật về đấu thầu, bảo đảm công khai, minh bạch.

1.6. Tiếp tục thực hiện việc đánh giá, chấm điểm và công bố kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố (DDCI).

1.7. Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra thống nhất giữa các sở, ban, ngành, tránh chồng chéo, trùng lặp, tuân thủ quy định phát luật về thanh tra, đảm bảo chính xác, khách quan, công khai, không làm cản trở hoạt động của doanh nghiệp. Duy trì có hiệu quả quy trình thanh tra, kiểm tra thuế đảm bảo số giờ thanh tra, kiểm tra thuế.

1.8. Hiệp hội doanh nghiệp, Hội doanh nhân trẻ, Hội Nữ doanh nhân và Liên minh Hợp tác xã của tỉnh tích cực phối hợp với cộng đồng doanh nghiệp; kịp thời lắng nghe, tiếp thu kiến nghị, phản ánh những cơ quan, đơn vị, cá nhân gây khó khăn khi giải quyết TTHC, làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

cầu nối giữa doanh nghiệp với các cấp chính quyền, các ngành quản lý góp phần đưa các chính sách ưu đãi của Trung ương, của tỉnh đi vào thực tiễn. Đề xuất chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, xây dựng chiến lược cạnh tranh hiệu quả, áp dụng khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội nhằm từng bước cải thiện trình độ kinh doanh và năng lực cạnh tranh của cộng đồng doanh nghiệp, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Nghiên cứu, đề xuất với UBND tỉnh xem xét ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với thực tế, góp phần nâng cao năng lực khởi nghiệp, cạnh tranh của các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

## **2. Nhiệm vụ cụ thể**

Ngoài các nhiệm vụ chung nêu trên, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị mình chỉ đạo xây dựng Kế hoạch để triển khai thực hiện các nhiệm vụ cụ thể về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh (nêu tại Phụ lục số 2 kèm theo Kế hoạch này); giao từng tiêu chí, chỉ tiêu cho các bộ phận, phòng ban, cá nhân trực tiếp chịu trách nhiệm và có đánh giá, kiểm điểm việc thực hiện.

### **C. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

### **D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Tòa án nhân dân tỉnh, Cục THADS tỉnh, Ngân hàng Nhà nước tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Bru điện tỉnh, BHXH tỉnh, Liên minh HTX tỉnh, Hiệp hội DN tỉnh, Hội DN trẻ, Hội Nữ doanh nhân Yên Bái, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố**

- Tập trung chỉ đạo, chủ động phối hợp với các cơ quan, ban, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức triển khai nghiêm túc, kịp thời, có hiệu quả những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu và nhiệm vụ cụ thể được giao tại Kế hoạch này.

- Thực hiện đúng chế độ thông tin báo cáo theo quy định, cụ thể:

+ Đối với công tác CCHC: cơ quan, ban, ngành, đơn vị, địa phương báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm, gửi về UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ tổng hợp).

+ Đối với nhiệm vụ cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh: Trước ngày 10 của tháng cuối quý và trước ngày 10/12, cơ quan, ban, ngành, đơn vị, địa phương tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện quý và cả năm, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

### **2. Sở Nội vụ**

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch này; tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ

về công tác CCHC của các cơ quan, ban, ngành, địa phương, báo cáo UBND tỉnh và các cơ quan cấp trên theo quy định; đề xuất UBND tỉnh xem xét biểu dương, khen thưởng hoặc phê bình, kiểm điểm, xử lý kỷ luật đối với tập thể, cá nhân trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này.

### 3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, địa phương.

### 4. Sở Tài chính

Phối hợp với các cơ quan, ban, ngành, địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh xem xét, bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của Kế hoạch này.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện, có khó khăn, vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư) để xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ;
- Phòng TM và CN Việt Nam (VCCD);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan: TAND tỉnh, Cục THADS, Bưu điện tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Ngân hàng NN chi nhánh tỉnh, BHXH tỉnh, Liên minh HTX tỉnh, Hiệp hội DN tỉnh, Hội DN trẻ, Hội Nữ doanh nhân Yên Bái;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Báo Yên Bái, Đài PT&TH tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, NCPC, KT-TC (đ/c Cảnh Hưng).



**Đỗ Đức Duy**



**PHỤ LỤC SỐ 1: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CCHC CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG**  
(Bổ sung kèm theo Kế hoạch số 183KH-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

**A. NHIỆM VỤ CHÍNH CÁCH HÀNH CHÍNH**

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Kết quả 2018		Mục tiêu 2019		Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
		Điểm	Xếp hạng (nhóm B)	Điểm	Xếp hạng (nhóm B)				
1	LĨNH VỰC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH	76,61	Xếp thứ 27	78-79	Xếp thứ 20-25				
1.1	Kế hoạch CCHC	1,25		1,25					
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,25		0,25		Kế hoạch	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2018
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1		1		Báo cáo các số, ngành	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	1,75		1,75		Báo cáo các số: Nội vụ; Thông tin và Truyền thông; Tư pháp	Các sở: Nội vụ; Thông tin và Truyền thông; Tư pháp	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Theo chế độ báo cáo của các bộ: Nội vụ; Thông tin và Truyền thông; Tư pháp

1.3	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	1		2					
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra trong năm	1		1		Kế hoạch kiểm tra	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 9-10/2019
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0		1		Thông báo kết luận kiểm tra; các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019
1.4	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	1		1		Kế hoạch tuyên truyền của tỉnh	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2018
1.4.1	Mức độ hoàn thành KH tuyên truyền CCHC	0,5		0,5		Báo cáo CCHC	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2018
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0,5		0,5		Báo cáo CC HC, các đường link	Sở Nội vụ	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và	Thường xuyên năm 2019



						đối thi hành pháp luật của tỉnh; các văn bản xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	UBND các huyện, TX, TP		
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1,5		1,5		Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát VBQPPL hoặc các VB xử lý VBQPPL sau rà soát	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019
2.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1,5		1,5		Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát VBQPPL; danh mục các văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10,24	Xếp thứ 51	13	Xếp thứ 25-30				
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1		1					



3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,5		0,5		0,5	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0,5		0,5			Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.2	<b>Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	0,75		3						
3.2.1	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0,25		0,25			Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0		0,25			Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Thường xuyên năm 2019
3.2.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và	0,5		1			Báo cáo công tác	Văn phòng Đoàn ĐBQH,	Sở Nội vụ; các sở, ban,	Thường xuyên năm

	DVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC					Kiểm soát TTHC của tỉnh	HDND và UBND tỉnh;	ngành; UBND các huyện, TX, TP	2019
3.2.4	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0		0,75		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HDND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Thường xuyên năm 2019
3.2.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0		0,75		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; Số liệu trên Cổng TTĐT của tỉnh hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HDND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Thường xuyên năm 2019



3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1		1		Báo cáo công tác KS TTHC của tỉnh; danh mục TTHC/nhóm TTHC liên thông, chỉ rõ nơi tiếp nhận, trả kết quả và cơ quan tham gia giải quyết đối với từng TTHC/nhóm TTHC liên thông	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.4	<i>Kết quả giải quyết TTHC</i>	3,99		4,5		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do COQM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,49		1,5		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,49		1,5		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019



3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	0,99		1	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0		0,5	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.5	<i>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</i>	1		1				
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,25		0,25	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,75		0,75	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019

4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	5,5	Xếp thứ 32	7,5	Xếp thứ 25-30				
4.1	<i>Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</i>	2,5		3,5					
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1		1		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo chuyên đề về soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0,5		1,5		Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1		1		Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo	Sở Nội vụ	Các đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc cơ quan	Năm 2019



4.2.3	Tỷ lệ giám biên chế so với năm 2015	1,5		1,5		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo thống kê tình hình, Kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá	Sở Nội vụ	Các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm 2019
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	0,5		1,5		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện phân cấp quản lý NN	Các Sở: Nội vụ; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường;	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,25		0,25		BC CCHC năm hoặc báo cáo KQ kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện phân cấp QLNN	Sở Nội vụ chủ trì về kiểm tra phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức; Sở Tài chính chủ trì kiểm tra phân	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 10/2019
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,25		0,25					

4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0		1		Các thông báo kết luận kiểm tra; các văn bản xử lý những vấn đề phát hiện qua kiểm tra	<p>Các Sở: Nội vụ; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường</p> <p>Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP</p>	<p>cấp về ngân sách và thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và phần vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì kiểm tra</p> <p>Phân cấp về quản lý và đầu tư xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì kiểm tra phân cấp về quản lý đất đai</p>		Tháng 12/2019
-------	---	---	--	---	--	--	--	---	--	---------------

5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	6,25	Xếp thứ 20	7,5	Xếp thứ 15-20				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2		2					
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		1		Báo cáo CCHC năm; Quyết định phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực của các cơ quan hành chính	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		1		Báo cáo CCHC năm; Quyết định phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực đơn vị SNCL thuộc tỉnh, CQCM cấp tỉnh	Sở Nội vụ	Đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, cơ quan CM cấp tỉnh	Năm 2019





5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0,5		0,75		Các quyết định bổ nhiệm; báo cáo đánh giá kết quả bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0,25		0,75		Báo cáo kết quả đánh giá phân loại công chức, viên chức của tỉnh	Sở Nội vụ	Các cơ quan hành chính; các đơn vị sự nghiệp; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,25		0,25		Báo cáo CCHC năm hoặc BC tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong năm	Sở Nội vụ	Các cơ quan hành chính; các đơn vị sự nghiệp; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0		0,5		Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Sở Nội vụ	Các cơ quan hành chính; các đơn vị sự nghiệp; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1		1		Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CC, VC của tỉnh	Sở Nội vụ	Các cơ quan hành chính; các đơn vị sự nghiệp; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019

5.7	<b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>	0,5		1		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo số lượng, chất bộ, công chức cấp xã	Sở Nội vụ	UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,25		0,5		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo số lượng, chất bộ, công chức cấp xã	Sở Nội vụ	UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,25		0,5		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo số lượng, chất bộ, công chức cấp xã	Sở Nội vụ	UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	7,64	Xếp thứ 2	8,50	Xếp thứ 2				
6.1	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	2,89		3					
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	0,89		1		Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn NSNN hàng năm của tỉnh	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Tháng 12/2019

6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1		1		Các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền trong 02 năm gần nhất; Báo cáo việc thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách của tỉnh	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Tháng 12/2019
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1		1		Bảo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính của tỉnh	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Tháng 12/2019

6.2	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	1,25		2		Văn bản của tỉnh quy định về phân cấp quản lý tài sản công	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Năm 2019
6.2.1	Ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0,25		0,5					
6.2.2	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP	0		0,5		Văn bản của tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Quý III, năm 2019
6.2.3	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg	0,5		0,5		Văn bản của tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Năm 2019

						định tại Quyết định 50/2017/QĐ -TTg			
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,5		0,5		Thông báo kết luận kiểm tra	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Tháng 12/2019
6.3	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</i>	3,5		3,5					
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên	1		1	Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh; các văn bản giao tự chủ tài chính	Sở Tài chính	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, cơ quan CM cấp tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019	
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,5		0,5	Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh; các văn bản giao tự chủ tài chính	Sở Tài chính	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, cơ quan CM cấp tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019	
6.3.3	Thực hiện QĐ về việc phân phối KQ tài chính	1		1	Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế	Sở Tài chính	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh,	Tháng 12/2019	



	hoặc sử dụng KP tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL					tự chủ tại các đơn vị SNCL của tỉnh.		cơ quan CM cấp tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1	1			Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh hoặc báo cáo khác có thông tin kiểm chứng	Sở Tài chính	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, cơ quan CM cấp tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Tháng 12/2019
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	6,1	Xếp thứ 36	9,5	Xếp thứ 30-35				
7.1	<i>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh</i>	4,5		4,5					
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0,5		0,5		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Giai đoạn 2019-2022 theo KH đã phê duyệt
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan HCNN dưới dạng điện tử	1		1		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo

7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã)	1	1		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.1.4	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1	1		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh; tài liệu, báo cáo khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh; Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.1.5	Xây dựng Công dịch vụ công	1	1		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh; tài liệu, báo cáo khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh; Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>0,64</b>	<b>2,25</b>					
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0	0,25		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh; tài liệu, báo cáo khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh; Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo

7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	0		1	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh; tài liệu, báo cáo khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh; Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0,6		1	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh; tài liệu, báo cáo khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh; Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.3	<i>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</i>	0		1,25				
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0		0,25	Báo cáo của UBND tỉnh về kết quả thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg; tài liệu khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo

7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0	0,5		Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg của tỉnh; tài liệu khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0	0,5		Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg của tỉnh; tài liệu khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.4	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định</b>	<b>1</b>	<b>1,5</b>					
7.4.1	Tỷ lệ COQCM cấp tỉnh, DVHC cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	0,5	0,5		Các quyết định công bố ISO hoặc báo cáo thống kê của UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	0	0,5		Các quyết định công bố ISO hoặc báo cáo	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Đảm bảo kết thúc năm 2019 có ít nhất 60% số

								thông kê của UBND tỉnh					xã trở lên thực hiện xong việc xây dựng, áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015
7.4.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0,5			0,5			Báo cáo kết quả thực hiện ISO của tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP			Năm 2019 và các năm tiếp theo
8	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH</b>	2				Xếp thứ 58							
8.1	<i>Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh</i>	0						Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong năm đánh giá và năm trước liền kề	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP			Năm 2019 và các năm tiếp theo
8.2	<i>Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh</i>	0,5											

8.2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	0,5		1		Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong năm đánh giá và năm trước liên kế	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
8.2.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0		1		Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của tỉnh hoặc báo cáo tình hình phát triển KT-XH của tỉnh trong năm đánh giá	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
8.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1,5		1,5			Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo



## B. NHIỆM VỤ VỀ PAPI VÀ SIPAS

Stt	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn cứ kết quả Chỉ số PAPI và Chỉ số SIPAS năm 2018, đề đưa các giải pháp chấn chỉnh, khắc phục phù hợp.</li> <li>- Đưa mục tiêu cải thiện Chỉ số PAPI, SIPAS trong Chương trình hành động, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch hàng năm.</li> <li>- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, công khai, minh bạch nội dung khảo sát chỉ số PAPI, SIPAS đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người dân để người dân tham gia khảo sát trả lời nội dung bảng hỏi phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.</li> </ul>	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các cơ quan có liên quan	Năm 2019 và những năm tiếp theo
2.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đưa nội dung cải thiện Chỉ số PAPI, SIPAS trong Chương trình CCHC đến năm 2020 và Kế hoạch CCHC hàng năm.</li> <li>- Lồng ghép nội dung nâng cao nhận thức về Chỉ số PAPI, SIPAS cho cán bộ, công chức, viên chức trong việc xây dựng Kế hoạch tập huấn cán bộ xã và bồi dưỡng đại biểu HĐND cấp xã.</li> </ul>	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2019 và những năm tiếp theo
3.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban MTTQ tỉnh và Sở Tài chính tổ chức triển khai thực hiện giám sát đầu tư cộng đồng trên địa bàn tỉnh theo quy định (Nghị định 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư);</li> <li>- Định kỳ tổng hợp và báo cáo kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng.</li> </ul>	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan	Năm 2019 và những năm tiếp theo
4.	Lồng ghép Chương trình cải thiện Chỉ số PAPI, SIPAS vào Chương trình xây dựng nông thôn mới.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, TP	Năm 2019 và những năm tiếp theo

5.	Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số PAPI, SIPAS; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan truyền thông của tỉnh tăng cường đưa tin, bài phản ánh về kết quả triển khai thực hiện Chỉ số PAPI, SIPAS	Sở Thông tin và Truyền thông	Báo Yên Bái, Đài Phát thanh Truyền hình và các cơ quan có liên quan	Năm 2019 và những năm tiếp theo
6.	Thực hiện tốt việc công khai dự toán và quyết toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Bổ trí nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ nâng cao chỉ số PAPI, SIPAS.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2019 và những năm tiếp theo
7.	Tăng cường quản lý đất đai, tài nguyên, khoáng sản; công khai minh bạch quy hoạch kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; công khai, minh bạch và thực hiện kiểm tra, giám sát quy trình thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2019 và những năm tiếp theo
8.	Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2019 và những năm tiếp theo
9.	Tham mưu cho UBND tỉnh triển khai các giải pháp về phòng, chống tham nhũng, thực hiện tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.	Thanh tra tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2019 và những năm tiếp theo
10.	- Thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tại cộng đồng dân cư, đảm bảo người dân hiểu biết và thực hiện được các quy định pháp luật liên quan đến đời sống. - Nâng cao trách nhiệm giải trình của chính quyền đối với người dân; thực hiện nghiêm việc tiếp công dân theo quy định; tập trung giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, và các cơ quan có liên quan	Năm 2019 và những năm tiếp theo

nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng.

- Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện tốt công tác thực hiện giám sát của HĐND và tiếp thu, trả lời ý kiến của cử tri.

- Bổ trí cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, có phẩm chất đạo đức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhằm đáp ứng sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan nhà nước.

- Phân công một phòng, ban chuyên môn theo dõi và đôn đốc thực hiện Chỉ số PAPI, SIPAS trên địa bàn.

- Bổ trí hình thức tiếp nhận ý kiến, góp ý, phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức để dễ dàng, thuận tiện và giải quyết tích cực, kịp thời./.



**PHỤ LỤC SỐ 2: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**  
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu 2019 (tốp 35-38/63 tỉnh, tp)	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/tp năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/tp năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
<b>1</b>	<b>Gia nhập thị trường (Điểm, xếp hạng)</b>	<b>7.56</b>	<b>25</b>		<b>6,41 - 8,50</b>	<b>7,43</b>		
1.1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	2	5/63	2	7,0 - 1,5	5	Sở KH & ĐT	
1.2	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	5	36/63	2	10,0 - 1,0	4,5	Sở KH & ĐT	
1.3	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	13%	18/63	11%	33% - 3%	16%	Sở KH & ĐT	Cục Thuế tỉnh; sở, ngành liên quan
1.4	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	6%	49/63	3%	17% - 0%	3%	Sở KH & ĐT	Cục Thuế tỉnh; sở, ngành liên quan
1.5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTPVHCC, bưu điện) (%)	9%	48/63	15%	0% - 65%	17%	Sở KH & ĐT	
1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	86%	8/63	89%	55% - 94%	76%	Sở KH & ĐT	
1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	89%	17/63	92%	62% - 97%	85%	Sở KH & ĐT	
1.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	77%	11/63	79%	30% - 87%	66%	Sở KH & ĐT	
1.9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	69%	52/63	75%	56% - 94%	67%	Sở KH & ĐT	
1.10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	46%	20/63	49%	6% - 73%	36%	Sở KH & ĐT	
<b>2</b>	<b>Tiếp cận đất đai (Điểm, xếp hạng)</b>	<b>5.99</b>	<b>55</b>		<b>5,13 - 7,79</b>	<b>6.60</b>		
2.1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	40%	47/63	45%	21% - 79%	46%	Sở TN & MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	60	63/63	30	60 - 15	30%	Sở TN & MT	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mức tiêu 2019 (tốp 35-38/63 tỉnh, tp)	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/TP năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/TP năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
2.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	1.93	2/63	2.00	1,36 - 2,04	164%	Sở TN & MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	32%	57/63	40%	29% - 68%	41%	Sở TN & MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	25%	51/63	20%	41% - 3%	19%	Sở TN & MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.6	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	21%	44/63	18%	38% - 2%	17%	Sở TN & MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	34%	42/63	30%	44% - 19%	31%	Sở TN & MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	19%	58/63	28%	7% - 47%	28%	Sở TN & MT	Sở Tài chính; UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	76%	35/63	78%	63% - 87%	77%	Sở Tài chính	Sở TN & MT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.10	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	36%	23/63	38%	13% - 65%	35%	Sở TN & MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cản bộ những nhiều (%)	10%	28/63	8%	30% - 0%	10%	Sở TN & MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
3	<b>Tính minh bạch (Điểm, xếp hạng)</b>	<b>6.45</b>	<b>19</b>		<b>5,26 - 6,95</b>	<b>6,25</b>		
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2.33	21/63	2.3	2,13 - 2,61	2.39	Sở KH & ĐT	VP đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2.98	40/63	3.0	2,57 - 3,22	3.01	VP đoàn ĐBQH, HĐND và UBND	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
3.3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	88%	20/63	90%	64% - 100%	83%	Sở Tài chính	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố



TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu 2019 (tốp 35-38/63 tỉnh, tp)	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/tp năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/tp năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
3.4	Thông tin mời thầu được công khai (%)	39%	55/63	52%	20% - 76%	55%	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
3.5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	74%	21/63	77%	33% - 93%	69%	VP đoàn ĐBQH, HĐND và UBND	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
3.6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	2.5	14/63	2	16,5 - 1,0	300%	VP đoàn ĐBQH, HĐND và UBND	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
3.7	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	55%	2/63	53%	82% - 53%	69%	VP đoàn ĐBQH, HĐND và UBND	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
3.8	'Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)	40%	2/63	35%	63% - 34%	53%	Cục Thuế tỉnh	
3.9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của TW (% chắc chắn)	14%	2/63	15%	1% - 15%	5%	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
3.10	HHDN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh	42%	54/63	50%	28% - 82%	52%	Hiệp hội DN tỉnh	Các tổ chức hiệp hội DN
3.11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	33.5	37/63	35	24,75 - 45,00	35	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	Sở Thông tin & TT
3.12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	63%	39/63	65%	48% - 80%	65%	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	Sở Thông tin & TT
<b>4</b>	<b>Chi phí thời gian (Điểm, xếp hạng)</b>	<b>5.80</b>	<b>57</b>		<b>4,91 - 8,90</b>	<b>6,94</b>		
4.1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện quy định pháp luật	35%	53/63	31%	46% - 16%	31%	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
4.2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	73%	38/63	75%	63% - 90%	75%	Sở Nội vụ	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu 2019 (tổng 35-38/63 tỉnh, tp)	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/tp năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/tp năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
4.3	CBCC thân thiện (%)	66%	37/63	69%	55% - 92%	68%	Sở Nội vụ	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
4.4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	58%	29/63	62%	47% - 73%	57%	Sở Nội vụ	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
4.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	51%	51/63	57%	41% - 74%	57%	Sở Nội vụ	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
4.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	89%	55/63	93%	81% - 99%	93%	Sở Nội vụ	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	70%	23/63	74%	54% - 80%	69%	Sở Nội vụ	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
4.8	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)	7%	33/63	5%	13% - 1%	6%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
4.9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	11%	31/63	9%	20% - 1%	11%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
4.10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	40	59/63	12	40 - 2	8	Cục Thuế tỉnh	
4.11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN(%)	18%	31/63	14%	30% - 5%	18%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
5	<b>Chỉ phí không chính thức (Điểm, xếp hạng)</b>	<b>5.58</b>	<b>42</b>		<b>4,54 - 7,61</b>	<b>6,01</b>		

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu 2019 (tốp 35-38/63 tỉnh, tp)	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/tp năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/tp năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)	63%	58/63	56%	74% - 38%	55%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
5.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn / hầu hết)	61%	26/63	59%	82% - 46%	62%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
5.3	Tình trạng những khiếu nại khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	50%	9/63	48%	69% - 37%	58%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	82%	35/63	80%	93% - 69%	81%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
5.5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	41%	40/63	40%	61% - 13%	39%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
5.6	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	10%	47/63	8%	26% - 2%	7%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
5.7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai(%)	31%	30/63	28%	63% - 6%	31%	Sở TN & MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
5.8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	56%	48/63	50%	68% - 14%	48%	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
5.9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	32%	44/63	30%	55% - 15%	29%	Tòa án nhân dân tỉnh	Công an tỉnh
6	<b>Cạnh tranh bình đẳng (Điểm, xếp hạng)</b>	<b>5.31</b>	<b>43</b>		<b>3,68 - 7,87</b>	<b>5.68</b>		
6.1	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN" (% Đồng ý)	25%	5/63	24%	53% - 23%	32%	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
6.2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	26%	25/63	23%	39% - 16%	27%	Sở TN & MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mức tiêu 2019 (tổng 35-38/63 tỉnh, tp)	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/TP năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/TP năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
6.3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	26%	37/63	24%	39% - 12%	25%	NH Nhà nước CN Yên Bái	
6.4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	20%	50/63	17%	27% - 3%	16%	Sở TN & MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
6.5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	23%	46/63	21%	35% - 9%	21%	VP Đoàn ĐBQH, UBND và UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
6.6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	23%	27/63	21%	35% - 7%	23%	VP Đoàn ĐBQH, UBND và UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
6.7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	46%	33/63	44%	62% - 30%	45%	Sở KH & ĐT	BQL các Khu CN tỉnh
6.8	Tình ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	40%	38/63	37%	54% - 20%	37%	Sở KH & ĐT	BQL các Khu CN tỉnh
6.9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	29%	44/63	27%	43% - 11%	27%	Sở TN & MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
6.10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	28%	55/63	22%	39% - 6%	20%	Cục Thuế tỉnh	
6.11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	28%	58/63	19%	30% - 10%	19%	Sở KH & ĐT	BQL các Khu CN tỉnh
6.12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% Đồng ý)	29%	50/63	25%	33% - 10%	23%	Sở KH & ĐT	BQL các Khu CN tỉnh
6.13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen cán bộ chính quyền	76%	53/63	72%	81% - 52%	70%	VP Đoàn ĐBQH, UBND và UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
6.14	Ưu đãi DN lớn(nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	50%	20/63	47%	78% - 42%	55%	VP Đoàn ĐBQH, UBND và UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
7	<b>Tình năng động của chính quyền tỉnh</b> <i>(Điểm, xếp hạng)</i>	<b>5.25</b>	<b>52</b>		<b>4,20 - 7,81</b>	<b>5.55</b>		
7.1	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	68%	56/63	75%	57% - 94%	76%	VP Đoàn ĐBQH, UBND và UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố



TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu 2019 (tốp 35-38/63 tỉnh, tp)	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/ Tp năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/ Tp năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
7.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	64%	23/63	66%	45% - 79%	61%	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
7.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	51%	14/63	53%	31% - 64%	46%	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
7.4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)	80%	30/63	77%	89% - 68%	80%	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan
7.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị	54%	11/63	50%	75% - 46%	61%	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố
7.6	Khi chính sách, pháp luật TW có điểm chưa rõ, Chính quyền tỉnh thường 'đợi xin ý kiến chỉ đạo' hoặc 'không làm gì' (%)	37%	51/63	33%	43% - 17%	32%	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan
7.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	69%	26/63	71%	55% - 86%	68%	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố
7.8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	86%	55/63	94%	78% - 100%	95%	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố
7.9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	76%	34/63	78%	45% - 95%	77%	VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố
<b>8</b>	<b>Dịch vụ hỗ trợ DN (Điểm, xếp hạng)</b>	<b>6.06</b>	<b>54</b>		<b>4,69 - 7,64</b>	<b>6.43</b>		
8.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua	15	14/63	17	20 - 1	9	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan
8.2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	0.36%	59/63	0.71%	0,22% - 3,87%	0.83%	Sở KH & ĐT	Các sở, ban, ngành liên quan
8.3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%)	25%	56/63	67%	0% - 99%	71%	Sở KH & ĐT	Các sở, ban, ngành liên quan
8.4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	66%	5/63	67%	35% - 76%	54%	Sở Công Thương	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mức tiêu 2019 (tổng 35-38/63 tỉnh, tp)	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/TP năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/TP năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
8.5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	70%	18/63	73%	35% - 88%	63%	Sở Công Thương	
8.6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	78%	21/63	81%	47% - 94%	74%	Sở Công Thương	
8.7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	61%	19/63	65%	38% - 79%	58%	Sở Tư pháp	
8.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	47%	41/63	49%	31% - 79%	52%	Sở Tư pháp	
8.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL(%)	68%	33/63	71%	18% - 93%	69%	Sở Tư pháp	
8.10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD)(%)	55%	10/63	57%	24% - 69%	48%	Sở Công Thương	
8.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	61%	47/63	59%	46% - 100%	71%	Sở Công Thương	
8.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	78%	19/63	81%	47% - 94%	73%	Sở Công Thương	
8.13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	69%	6/63	71%	29% - 75%	61%	Sở Công Thương	
8.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	22%	59/63	45%	18% - 100%	53%	Sở Công Thương	
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	72%	16/63	76%	27% - 89%	65%	Sở Công Thương	
8.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	62%	19/63	64%	22% - 83%	56%	Sở Khoa học và Công nghệ	
8.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	31%	61/63	57%	29% - 100%	60%	Sở Khoa học và Công nghệ	
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	69%	27/63	71%	33% - 93%	67%	Sở Khoa học và Công nghệ	
8.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC)(%)	67%	6/63	69%	35% - 74%	58%	Sở KH & ĐT	
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	50%	50/63	55%	22% - 100%	58%	Sở KH & ĐT	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu 2019 (tốp 35-38/63 tỉnh, tp)	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/tp năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/tp năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	63%	42/63	65%	33% - 100%	71%	Sở KH & ĐT	
8.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	54%	26/63	56%	23% - 77%	52%	Sở KH & ĐT	
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	79%	11/63	81%	22% - 100%	65%	Sở KH & ĐT	
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	64%	39/63	67%	35% - 94%	71%	Sở KH & ĐT	
9	<b>Đào tạo lao động (Điểm, xếp hạng)</b>	<b>6.60</b>	<b>18</b>		<b>4,70 - 7,92</b>	<b>6.34</b>		
9.1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	54%	43/63	56%	36% - 80%	56%	Sở Giáo dục và Đào tạo	
9.2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	30%	52/63	35%	20% - 62%	38%	Sở LĐ-TB & XH	
9.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	65%	34/63	67%	41% - 91%	66%	Sở LĐ-TB & XH	
9.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	73%	18/63	79%	25% - 92%	67%	Sở LĐ-TB & XH	
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	60%	44/63	63%	34% - 96%	65%	Sở LĐ-TB & XH	
9.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	5.44%	32/63	5.29%	8,42% - 2,32%	5.44%	Sở LĐ-TB & XH	
9.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyên dụng lao động (%)	3.39%	11/63	3.21%	9,24% - 2,72%	4.68%	Sở LĐ-TB & XH	
9.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	88%	38/63	90%	79% - 98%	90%	Sở LĐ-TB & XH	
9.9	Tỉ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLĐT BXH)	7%	20/63	9%	1% - 16%	6%	Sở LĐ-TB & XH	
9.10	Tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%) (BLĐT BXH)	10%	13/63	12%	3% - 14%	8%	Sở LĐ-TB & XH	



TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu 2019 (tốp 35-38/63 tỉnh, tp)	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/TP năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/TP năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
9.11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	53%	9/63	56%	33% - 57%	48%	Sở LĐ-TB & XH	
10	<b>Thiết chế pháp lý và ANTT (Điểm, xếp hạng)</b>	<b>6.91</b>	<b>6</b>		<b>4,13 - 7,99</b>	<b>6.21</b>		
10.1	Tin tưởng HTPPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	85%	29/63	87%	76% - 93%	85%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	31%	34/63	33%	18% - 52%	32%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
10.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN (%)	36%	27/63	38%	23% - 57%	35%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	51%	8/63	54%	35% - 60%	45%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	90%	22/63	92%	81% - 96%	89%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	86%	12/63	90%	76% - 94%	84%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	73%	10/63	75%	56% - 80%	68%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	77%	8/63	79%	56% - 84%	70%	Cục Thi hành án dân sự	
10.9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	76%	14/63	79%	59% - 88%	73%	Sở Tư pháp	
10.10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	76%	12/63	73%	94% - 69%	80%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN	0.91	18/63	0.89	11,11 - 0,14	1,41	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.12	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh (%)	77%	42/63	81%	100% - 33%	84%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.13	Tỷ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (%)	78%	5/63	83%	22% - 100%	58%	Tòa án nhân dân tỉnh	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu 2019 (tóp 35-38/63 tỉnh, tp)	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/tp năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/tp năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
10.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	62%	20/63	64%	41% - 77%	58%	Công an tỉnh	
10.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	7%	3/63	6%	25% - 6%	12%	Công an tỉnh	
10.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	67%	21/63	69%	27% - 91%	64%	Công an tỉnh	
10.17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	0%	1/63	0%	8,79% - 0,00%	0%	Công an tỉnh	

